CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn PC1

Ngày 31/12/2025	22,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**4.6%**	**15.3%**

DT thuần
Q4/25
5,012
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,734| 52.9%
YoY: ▲ 2,472| 97.3%

LN thuần
Q4/25
733
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 286| 64.0%
YoY: ▲ 587| 402%

LN sau thuế
Q4/25
660
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 266| 67.6%
YoY: ▲ 534| 424%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
17.2%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE
2025
12.6%
YoY: +/-▲ 6.4%

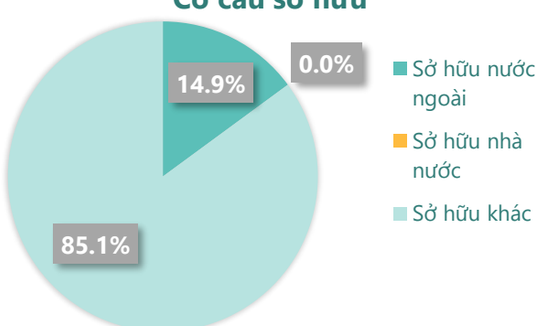
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,043 - 27,217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,274
Số lượng CPLH (CP)	411,285,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,819,677
Sở hữu nước ngoài	14.9%
Beta	1.09
EPS	2,553
P/E	8.8

DT thuần
2025
13,085
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,996| 29.7%

LN thuần
2025
1,551
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 723| 87.2%

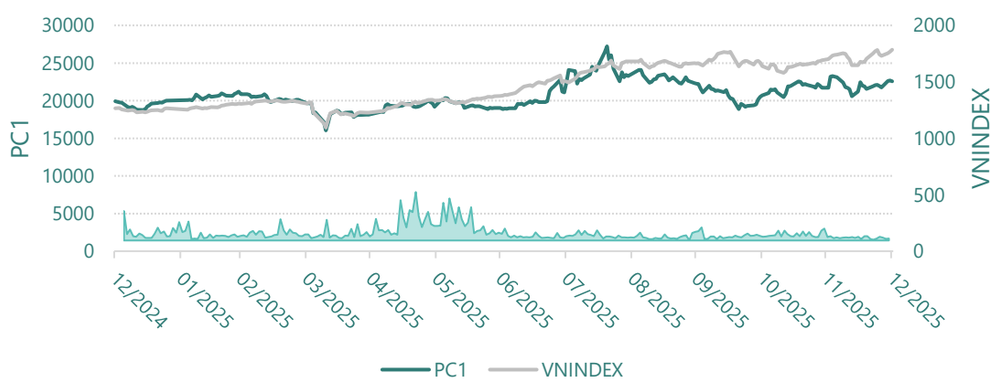
LN sau thuế
2025
1,365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 655| 92.2%

Cơ cấu sở hữu

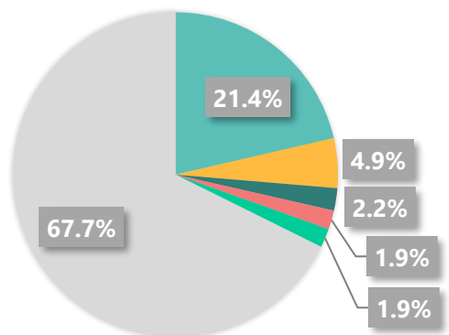


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

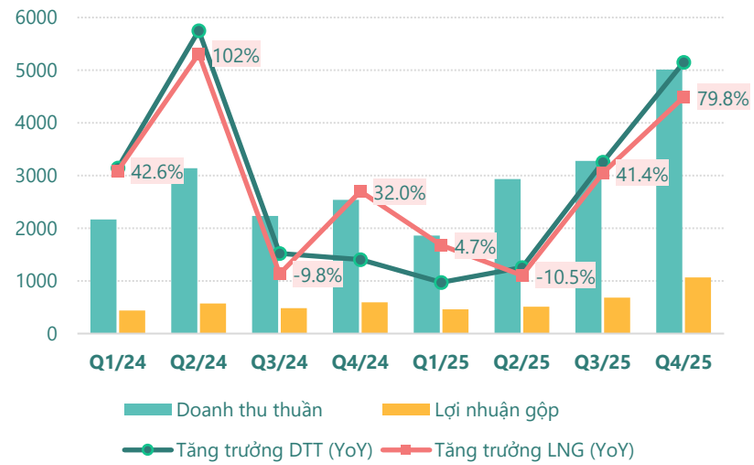


- Trịnh Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Chứng khoán VIX
- Phan Ngọc Hiếu (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Lê Thị Thoi
- Võ Hồng Quang (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

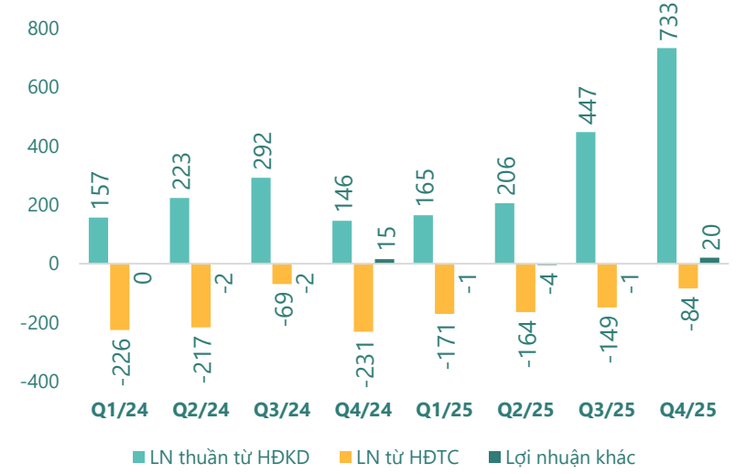
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



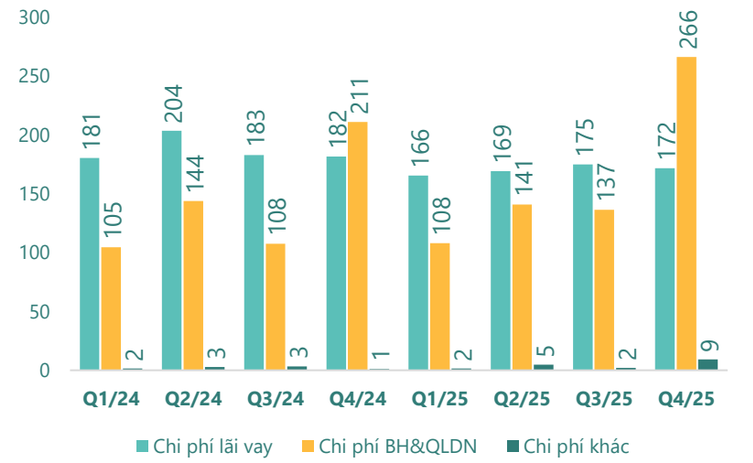
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



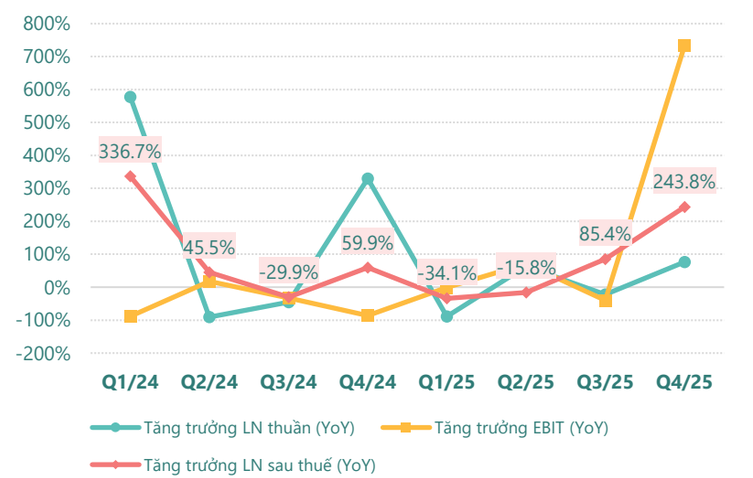
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



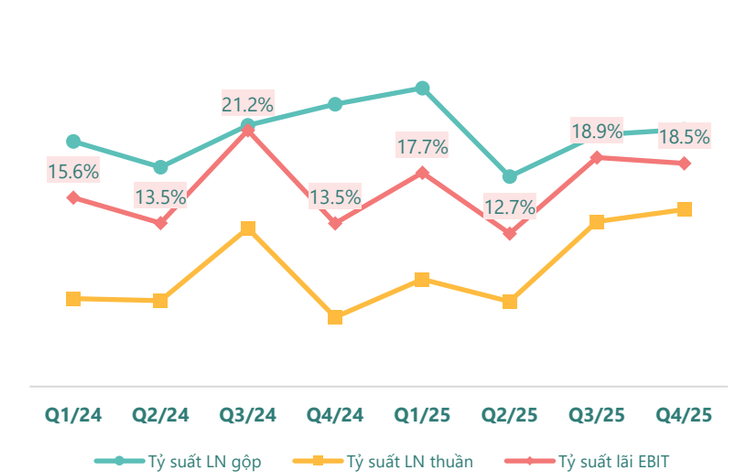
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



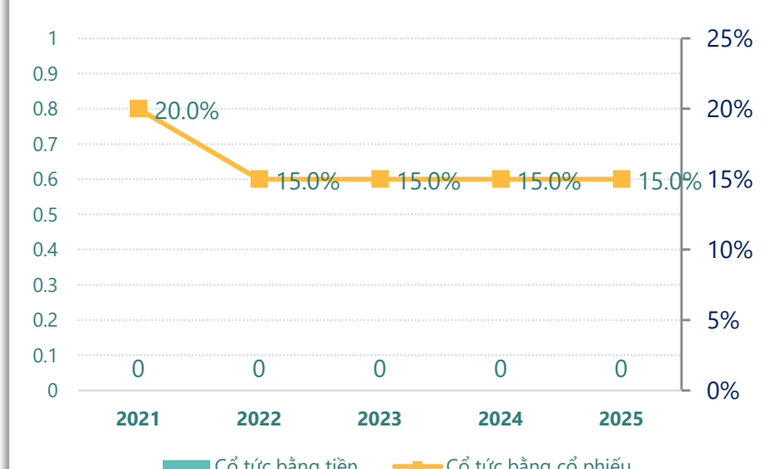
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

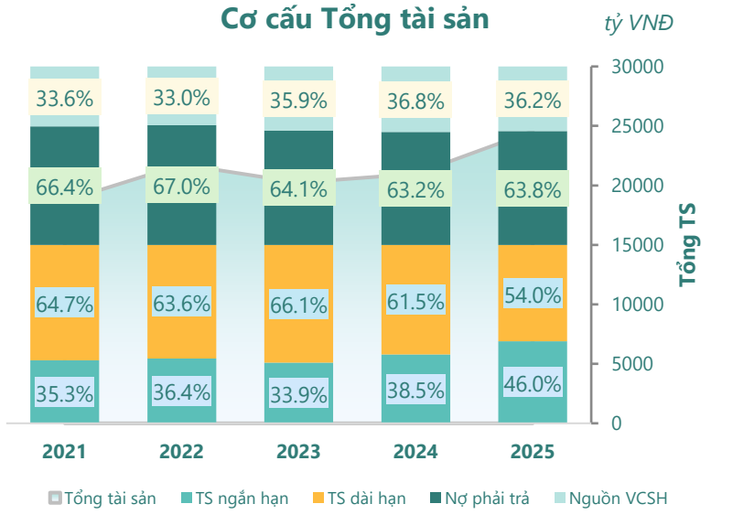
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

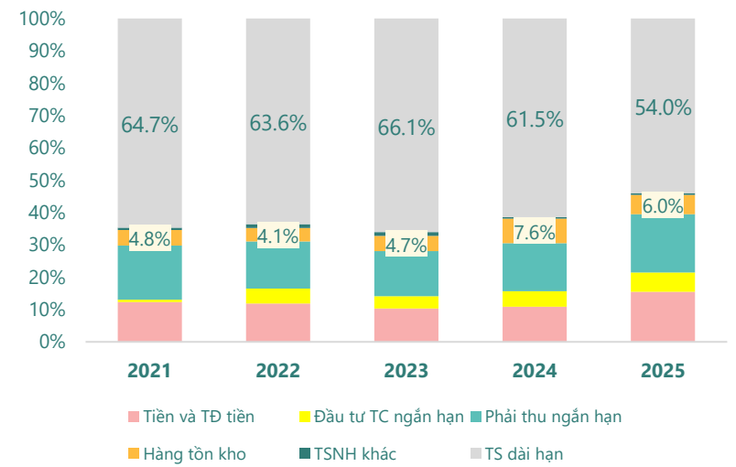
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



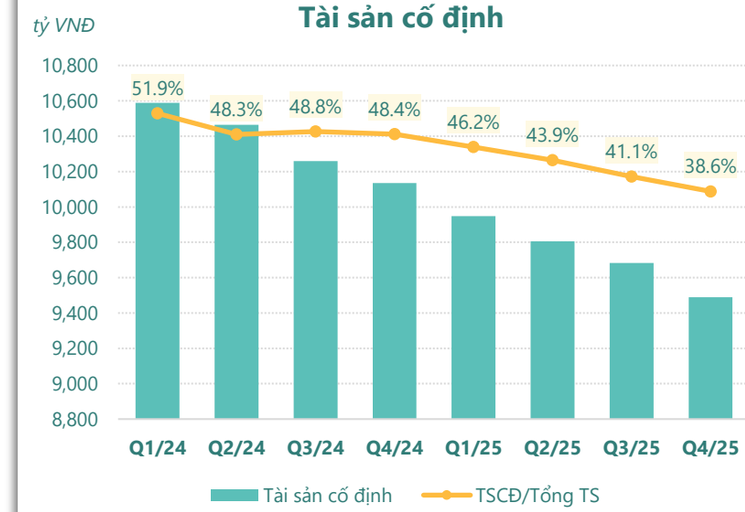
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



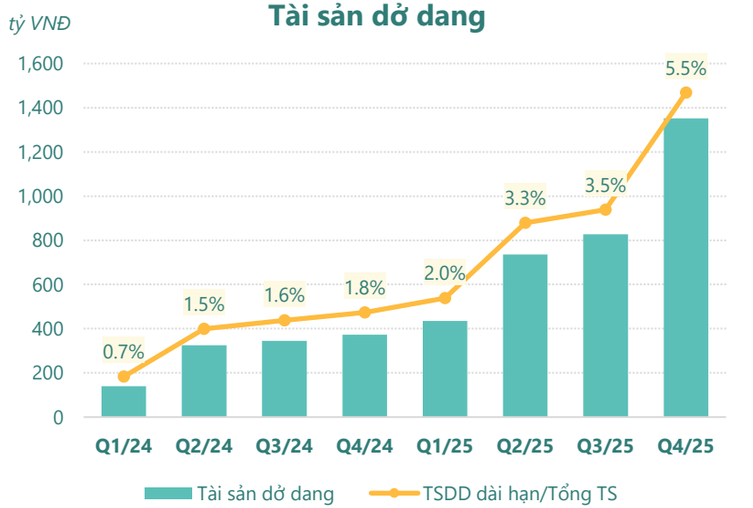
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



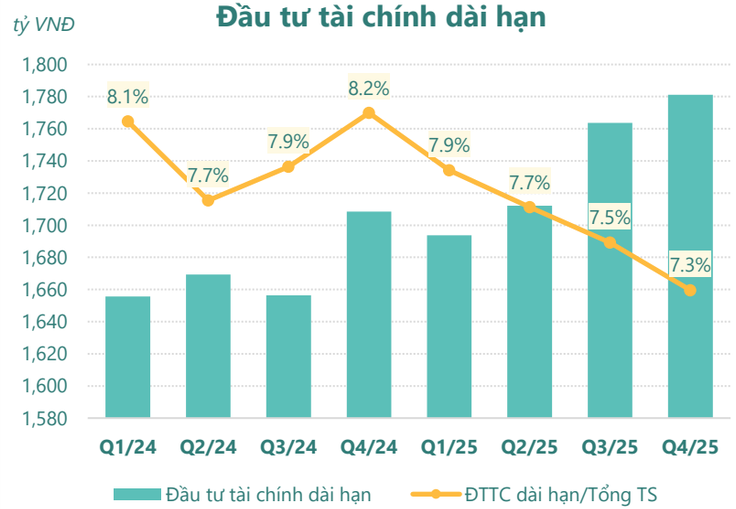
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



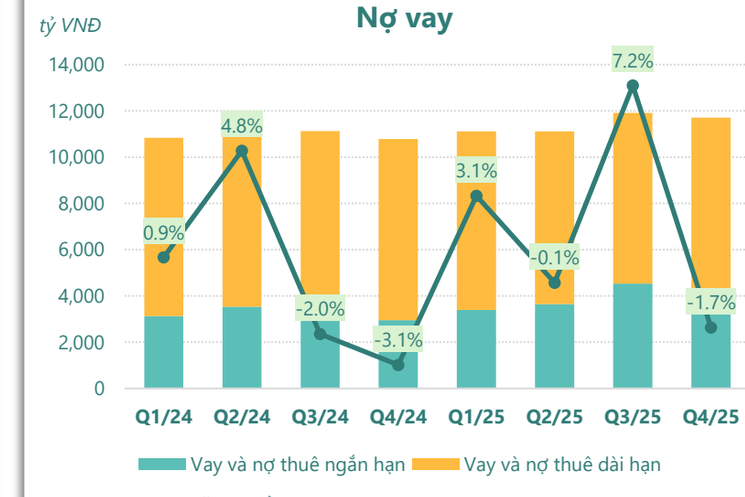
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

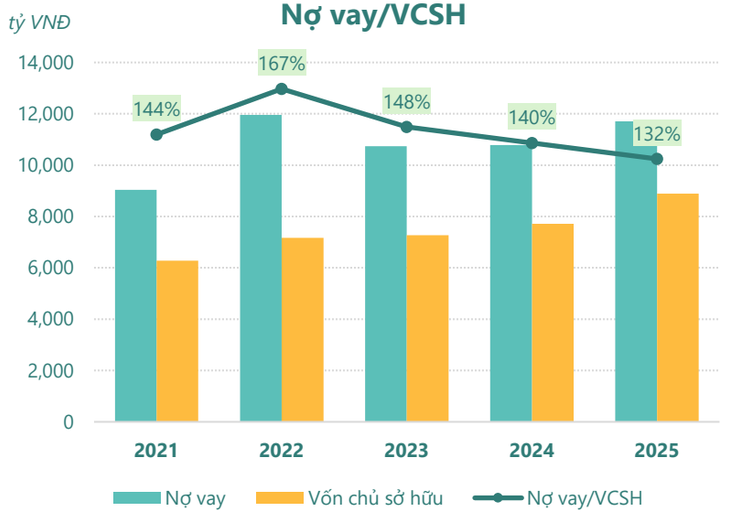
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

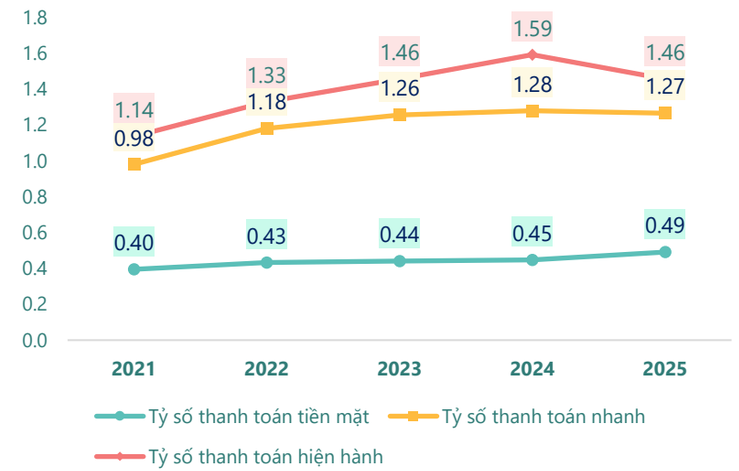
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



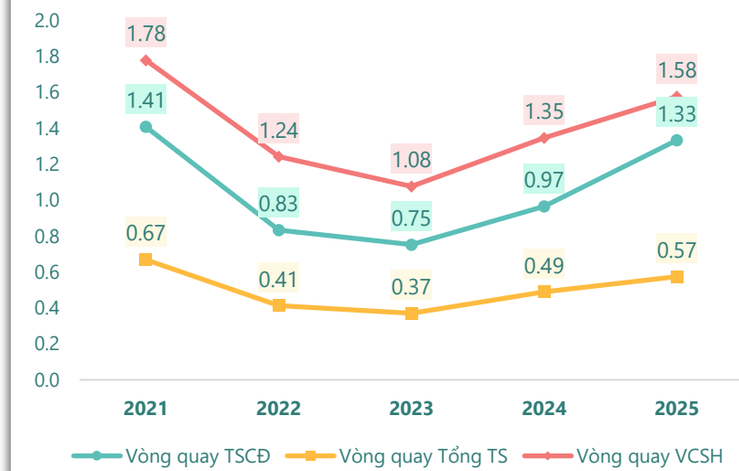
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



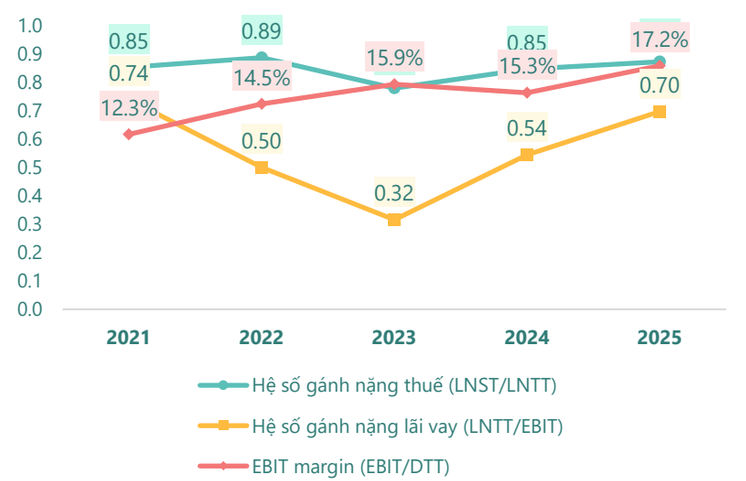
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



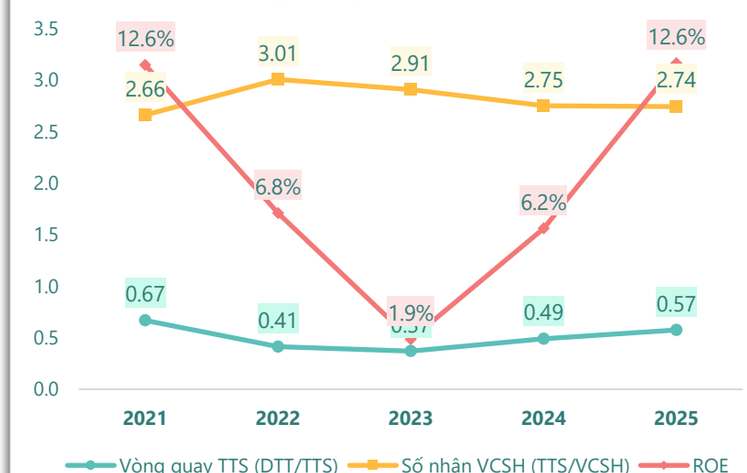
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



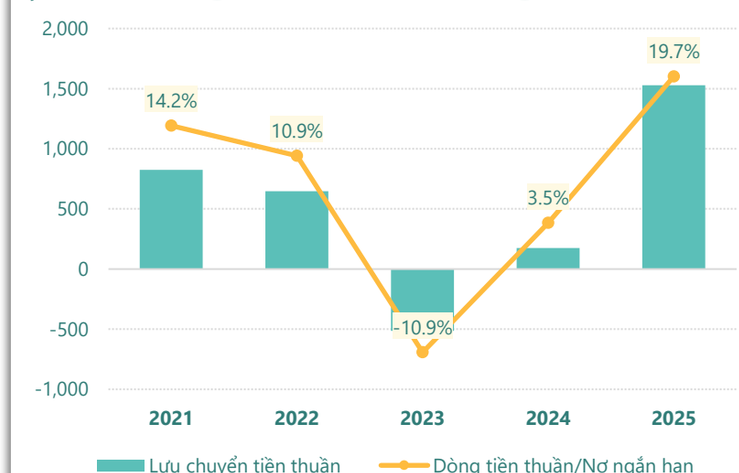
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,012**	**2,540**	**97.3%**	**13,085**	**10,089**	**29.7%**
Giá vốn hàng bán	3,946	1,947	103%	10,369	7,997	29.7%
Lợi nhuận gộp	1,066	593	79.7%	2,716	2,092	29.8%
Doanh thu HĐTC	94.3	62.6	50.6%	247	138	79.2%
Chi phí TC	178	294	-39.5%	815	882	-7.5%
Chi phí lãi vay	172	182	-5.6%	682	701	-2.8%
LN trong công ty LKLD	**17.6**	**-5.05**	**448%**	**55.1**	**45.8**	**20.2%**
Chi phí bán hàng	32.3	26.3	22.7%	104	78.5	32.3%
Chi phí QLDN	**234**	**185**	**26.6%**	**548**	**488**	**12.4%**
LN thuần từ HĐKD	733	146	402%	1,551	828	87.2%
Lợi nhuận khác	**20.0**	**15.4**	**29.9%**	**13.3**	**10.6**	**25.5%**
LN trước thuế	753	161	368%	1,565	839	86.5%
Lợi nhuận sau thuế	**660**	**126**	**424%**	**1,365**	**710**	**92.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**552**	**61.2**	**802%**	**1,050**	**468**	**125%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.1	888	9.61	267	554	1,507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	263	-315	-17.4	-347	-90.7	-1,084
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-509	284	-123	844	-277
Tiền đầu kỳ	1,999	2,095	2,277	2,554	2,357	3,669
Lưu chuyển tiền thuần	**102**	**63.5**	**276**	**-202**	**1,308**	**146**
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.08	19.2	0.92	4.95	3.79	-3.11
Tiền cuối kỳ	2,095	2,177	2,554	2,357	3,669	3,811

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,564**	**20,988**	**17.0%**
Tài sản ngắn hạn	11,306	8,086	39.8%
Tiền và tương đương tiền	3,811	2,277	67.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,459	1,017	43.5%
Phải thu ngắn hạn	4,419	3,112	42.0%
Hàng tồn kho	1,482	1,588	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	134	92.3	45.4%
Tài sản dài hạn	**13,258**	**12,902**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	15.9	32.8	-51.5%
Tài sản cố định	9,489	10,147	-6.5%
Bất động sản đầu tư	93.8	112	-16.3%
Tài sản dở dang	1,352	373	263%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,781	1,709	4.2%
Tài sản dài hạn khác	**389**	**347**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	137	181	-24.3%
Nợ phải trả	15,676	13,272	18.1%
Nợ ngắn hạn	**7,758**	**5,078**	**52.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,257	2,950	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,805	1,121	61.0%
Nợ dài hạn	7,918	8,193	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,448	7,831	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,889**	**7,716**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,889**	**7,716**	**15.2%**
Vốn điều lệ	4,113	3,576	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)